

DẤU ẤN TÔN GIÁO ISLAM TRONG VĂN HÓA CHĂM Ở NINH THUẬN VÀ BÌNH THUẬN

Tóm tắt: Thông qua văn bản Chăm còn lưu lại trong cộng đồng, kết hợp với những nguồn tài liệu khoa học khác, bài viết bước đầu hệ thống lại những tư liệu có liên quan, mang dấu ấn văn hóa - tôn giáo Arab (Islam) trong nền văn hóa Chăm, đặc biệt là trong cộng đồng Chăm Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Qua đó, bài viết trình bày những yếu tố ngôn ngữ, kinh sách, Thượng đế, Nhà Tiên tri, thánh đường, lịch pháp... của người Islam giáo còn lưu lại trong một số văn bản của cộng đồng người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Đây có thể xem là một nguồn tài liệu gốc hữu ích giúp hình dung và nhận diện rõ hơn về quá trình hình thành Islam giáo Bani và Islam giáo chính thống của người Chăm ở Việt Nam ngày nay, và hi vọng gợi mở hướng nghiên cứu mới.

Từ khóa: Arab, dấu ấn, người Chăm, tôn giáo, văn hóa.

1. Đặt vấn đề

Trong quá trình hình thành và phát triển, người Chăm¹ đã sáng tạo một nền văn hóa mang bản sắc riêng. Bên cạnh nền văn hóa bản địa được hình thành trên cơ tầng văn hóa Đông Nam Á, người Chăm còn tiếp thu nhiều yếu tố của các nền văn hóa khác như văn hóa Mã Lai, Ấn Độ và Arab để từ đó tạo ra một nền văn hóa Chăm phong phú, đa dạng thu hút nhiều nhà nghiên cứu.

Trong những năm gần đây, mặc dù đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa Chăm, nhưng các tác giả chủ yếu nghiên cứu văn hóa Chăm chịu ảnh hưởng của văn hóa Ấn Độ, còn văn hóa Chăm chịu ảnh hưởng của văn hóa Arab và Islam giáo thì chưa tác giả nào đề cập một cách có hệ thống mà chỉ thường trích dẫn lại những tài liệu cũ, ít được kiểm chứng. Bởi vậy những tài liệu cũ, quan điểm cũ cứ bị lặp đi lặp lại

* TS., Khoa Nhân học, Đại học KHXH & NV Tp. Hồ Chí Minh.

trong những nghiên cứu mới về người Chăm Islam giáo. Vì vậy, bài viết này, bước đầu sẽ hệ thống lại những tư liệu có liên quan, mang dấu ấn văn hóa - tôn giáo Arab (Islam giáo) trong nền văn hóa Chăm, đặc biệt là trong văn hóa của cộng đồng Chăm Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận như là tài liệu gốc, gợi mở ban đầu cho những công trình nghiên cứu mới tiếp theo về người Chăm Bani cũng như Islam giáo ở Việt Nam hiện nay.

2. Những dấu ấn văn hóa - tôn giáo Arab trong tài liệu Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận

2.1. Kinh Koran

Kinh *Koran* của người Chăm Bani là bản chép tay trung thành từ Kinh *Koran* của người Arab. Dựa vào chữ Arab người Chăm Bani sáng chế ra một kiểu chữ viết riêng của họ để chép Kinh gọi là Akhar Bani. Bên cạnh chữ Akhar Bani, họ còn dùng chữ Chăm truyền thống (Akhar Thrah) để giải thích nội dung Kinh.

Hiện nay ngoài Kinh *Koran*, trong văn bản chép tay của người Chăm vẫn còn ghi chép nhiều về những bậc thượng đế, đẳng tiên tri, đức từ bi, sứ giả... của Islam giáo có nguồn gốc Arab như Po Kuk (Allahuh), Auluah (Allah), Mohamat/Mohamet (Muhammad), Po Ali (Ali) và Phua Timah (Fatimah). Xin lưu ý, những danh từ chỉ thượng đế, đẳng tiên tri, đức từ bi, sứ giả như Allahuh, Allah, Muhammad, Ali, Fatimah... chúng tôi viết theo *Từ điển Bách khoa toàn thư về Islam giáo* của Thomas Patrick Hughes (1993). Trong văn bản Chăm những danh từ trên được người Chăm phiên âm lại thành: Po Alua huh, Po Auluah, Mohamat/Mohamet, Po Ali, Phua Timah... Trong bài viết này tùy ngữ cảnh chúng tôi sẽ sử dụng những danh từ trên sao cho thích hợp. Vì có khi phải trích dẫn y nguyên một số đoạn trong văn bản Chăm từ các nguồn tài liệu khác nhau, nên khó có thể viết thống nhất được.

2.2. Thượng đế và đẳng tiên tri

Tiểu sử của Po Alua huh (Đấng allahuh) và Auluah (Thượng đế Allah)

Trong văn bản Chăm, tiểu sử của các đẳng này được người Chăm tiếp nhận trong quá trình Islam giáo hóa và có cải biên một số chi tiết. Cốt lõi nội dung của câu truyện huyền thoại trên cho biết *Po Alua Huh*, *Po Auluah* và *Mohamat* có vai trò quan trọng trong quá trình sáng thế vũ trụ. Ba vị ấy đã sáng lập ra một thế giới mới cho người Chăm - thế giới Islam giáo (*crang nagar*), sáng tạo ra các thượng đế (*dom po nabi*), con người

(*adam*)² và tạo ra thánh đường (*sang magik*)³, hòn đá thánh (*batau kabah*)⁴, bục giảng kinh (*minbar*), tu sĩ như *Imam*, *Katip*, tạo ra ngày đêm, tháng năm (*harei balan, sakawi*), nhạc lễ (*hagar céng*) và nghi lễ⁵, trong đó có lễ *Ramawan* và hệ thống lễ Raja. Tuy nhiên, giữa Po Alua Huh, Po Auluah và Mohamat thì Po Auluah (Allah) được người Chăm tôn sùng và chiếm vị trí độc tôn trong Islam giáo.

Tiểu sử Muhammad (Mohamat)

Theo truyền thuyết, người Islam giáo kể và ghi lại trong Kinh *Koran* chương thứ XCVI rằng: Người đầu tiên được Allah cho xuống trần thế là *Muhammad*. Nhiệm vụ đầu tiên của Muhammad là truyền bá thế giới Islam giáo và Thượng đế *Allah*. Trong chương này, Kinh *Koran* còn viết rằng Muhammad là chúa tể muôn loài là vị sáng tạo ra loài người và dạy nhiều điều hay lẽ phải cho con người...

Trong tài liệu Chăm, Muhammad sinh vào năm Tuất lục điểm (Asau wao)⁶, hiện diện với tư cách là một nhân vật lịch sử. Muhammad cũng thường xuất hiện trong nghi lễ cầu nguyện của người Chăm trong thánh đường, trong các nghi thức lễ của lễ Raja Praong. Chẳng hạn trong đoạn kinh cúng lễ cho bà Raja (Patri) trong lễ Raja Praong được người Chăm cầu Muhammad bằng đoạn kinh lễ (cả tiếng Mã Lai và tiếng Chăm) như sau:

“ni sanaw mohamat puec saong patri yau ni: hoang si pumar ten rutip takama rala hari ban thai ya dalam puri kadar thai ya di kan ulua uwluah ra alaka jakan a ku ni (chữ Mã Lai)” và “da-a di banga malah tajuh pluh dalipan ceh tram di aia manyum klau mbang da-a banâh [tanâh] yang harei mang ndei khang siam kalik (chữ Chăm)”⁷.

Và câu kinh “*Serawat Nabi Mohamat*” (câu Nhà Tiên tri Muhammad) luôn là câu cửa miệng của tu sĩ Chăm Bani trong nghi lễ thánh đường, các lễ cúng ảnh hưởng Islam giáo.

Qua truyền thuyết về Muhammad mà văn bản Chăm ghi lại mặc dù còn sơ lược nhưng có một số nét cơ bản trùng hợp với tiểu sử Muhammad trong Kinh *Koran* của người Islam giáo về nguồn gốc ra đời, về vai trò của Muhammad trong việc sáng tạo ra các vị thần linh, con người và truyền bá Kinh *Koran*. Chỉ có điểm khác nhau giữa Kinh *Koran* và văn bản Chăm là về năm sinh của Nhà Tiên tri Muhammad (Nabi Mohamat). Kinh *Koran* và *Hadith* (al-hadīth) đều không hề đề cập tới sinh nhật (Mawlid) của Nhà Tiên tri Muhammad. Việc xác định Mawlid

là ngày thứ 12 (phái Sunni), hoặc ngày thứ 17 (phái Shia) tháng thứ 3 năm 52 trước giáo lịch (năm 570 Công lịch) hoàn toàn dựa theo truyền thuyết Nhà Tiên tri sinh vào năm con voi (Āmu l-Fīl) ở xứ La Mecque, được người Ba Tư ghi vào thế kỷ XII⁸. Sau thế kỷ XII, Mawlid bắt đầu phổ biến tại các nước Islam giáo nhưng hiện nay vẫn có một số Imam phản đối tổ chức lễ Mawlid vì lễ đó không căn cứ vào Kinh *Koran* và *Hadith*. Văn bản Chăm không theo truyền thuyết này mà ghi rằng vị tiên tri Mohamat sinh năm Tuất - lục điểm (Asau Wao), khoảng năm 566 - 567 Công lịch.

Tiểu sử của Ali và Fatimah

Tiểu sử Ali và Fatimah được đề cập rõ trong Kinh *Koran*⁹. Người Chăm có ghi lại tiểu sử (*damnây*) về Po Ali dài 197 câu, nói rằng Po Ali là vị tổ chuyên dạy tín đồ Chăm cầu nguyện trong thánh đường (*ngap wak*), tạo ra nơi hành lễ (*danaok*) cho Imam và dạy học cho Po Acar đọc Kinh *Koran* và cúng lễ¹⁰. Người Chăm Bani tôn kính Ali đến mức độ xem Ali ngang bằng với Nhà Tiên tri Muhammad và gọi Ali là Po Ali Nabi.

Riêng tiểu sử Fatimah, chúng tôi chưa tìm thấy một văn bản Chăm nào đề cập đến mà chỉ được nhắc cùng với Po Ali như một kinh cầu nguyện để thực hiện những điều tốt lành trong một số nghi lễ. Chẳng hạn, trong nghi lễ khai trương nhà lễ Raja, Po Acar có lời kinh cầu nguyện Allah, Muhammad, Ali và Fatimah. Đặc biệt trong lễ tẩy thể (*buh salih tuh aia*) cho bà Raja, tu sĩ Po Acar có đọc đoạn kinh liên quan đến Fatimah một cách trân trọng như sau:

“... tel acar bang cik da a lang kal puec panuec ni: norup¹¹ uwluah norup mohamat norup nabi etha da a po phua timah daok mang anak” (Hóa thân Thượng đế Auluah, hóa thân vị tiên tri Mohamat, hóa thân đức chúa Etha và nghiêng mình kính mời Phua Timah đến bàn tổ, ngồi trước dự lễ)¹².

Một điểm khác đáng chú ý là cộng đồng Chăm Bani không chỉ tôn thờ Allah, Muhammad, Ali, Fatimah mà còn tôn thờ các vị thần dân tộc Chăm như Po Ina Nagar, Po Klaong Garai, Po Rome và các vị thần Mã Lai trong lễ Raja Praong như Po Bar Gana, Jinyang, Patri, Patra... Đặc biệt, họ cũng còn thực hiện nhiều lễ nghi mang tính địa phương mà hệ thống lễ Raja là một bằng chứng.

Trong nghi thức cúng tế, không chỉ riêng cộng đồng Chăm Awal mà cộng đồng Chăm Ahier cũng có những nghi thức cúng tế để cầu Allah

(Po Auluah). Khi cúng tế dâng tối cao này, họ cũng thực hiện theo nghi thức hiến tế cầu kinh và nghi thức Halal của người Islam giáo. Nghi thức lễ hiến sinh do tu sĩ Bani thực hiện cũng thường đọc đoạn kinh “Sarawat” để khai lễ. Trước khi giết con vật để hiến tế, họ đặt con vật hướng mặt về phía Mecca và đọc câu kinh Islam giáo. Trong lễ Raja Praong còn trình trọng hơn nữa, không cần phải hiến tế con vật mà bất cứ dâng cúng vật lễ gì lên các vị thần trong lễ Raja Praong thì tu sĩ Po Acar phải đọc kinh Islam giáo 3 lần với câu niệm chú “Nabi Auluah, Mohamat” để cầu những vị thần Islam giáo chứng lễ. Sau đó, tu sĩ Po Acar ngồi ăn lễ vật theo nghi thức Halal và Akbar¹³.

Vị trí của Ali và Fatimah, luôn xuất hiện trong nghi thức cúng. Điều này chứng tỏ cộng đồng Chăm Bani chịu ảnh hưởng Islam giáo dòng Shia. Phái này bên cạnh việc thờ phụng Thượng đế Allah, sùng kính Muhammad, còn tôn sùng Ali, Fatimah, và cho phép tín đồ có quyền tự lý giải Kinh *Koran* theo cách hiểu của họ. Đây là hệ phái Po Acar, Arab gọi là Ayatollah, tạo thành một hội đồng lãnh đạo tinh thần thường sinh hoạt ở thánh đường. Phái này có trung tâm tại quốc gia Iran (nơi có mộ của Ali và Fatimah) và một số nước khác như Iraq, Syrie và Liban...¹⁴. Riêng cộng đồng Chăm Islam ở An Giang, Châu Đốc, Tây Ninh, Tp. Hồ Chí Minh... theo Islam giáo dòng Sunni tương tự như Mã Lai. Phái này có trung tâm tại Arab Saudi và nhiều quốc gia khác ở Trung Đông, chỉ chấp nhận Allah là thượng đế tối cao, Muhammad là thiên sứ, còn Ali và Fatimah không có vai trò gì trong Islam giáo¹⁵.

2.3. Ngôn ngữ

Bên cạnh các loại chữ *Akhar Thrah*, *Akhar Tuer*, *Akhar Rik*, *Akhar Hayap*, người Chăm còn có chữ *Akhar Bini*, *Akhar Jawi* (chữ Arab) và *Akhar Jawa* (*Jawa Ahaok* - chữ Mã Lai).

Akhar Bini có thể xuất hiện ở Champa trước thế kỷ XV do người Arab mang đến. Loại chữ này, người Chăm thường dùng trực tiếp mẫu tự Arab để sao chép Kinh *Koran* và những nghi lễ tôn giáo của họ.

Akhar Jawi xuất hiện ở các quốc gia Đông Nam Á, cụ thể ở Mã Lai vào thế kỷ XV và sau thế kỷ XV chữ này được người Mã Lai truyền đến người Chăm Islam ở Miền Tây và Tp. Hồ Chí Minh. Loại chữ này, người Mã Lai cũng dùng mẫu tự Arab có thêm bớt một vài chữ cái để tạo thành chữ *Akhar Jawi*.

Những tác phẩm Chăm tiêu biểu cho loại chữ *Akhar Jawi* hiện nay đang còn lưu giữ ở người Chăm Campuchia và Mã Lai như *Akayét Dalim Matak Saik*, *Ariya Cukai Marut*, v.v... Còn chữ Akhar Jawa (Jawa Ahaok) xuất hiện vào thời kỳ Po Romé cùng với lễ nghi Raja Praong vào thế kỷ XVII.

Nói chung, chữ *Akhar Bani* cơ bản được truyền đến Champa do những nhà truyền giáo của người Arab. Người Chăm học chữ này để chép Kinh *Koran*, phục vụ cho nhu cầu tôn giáo của họ. Tuy nhiên, loại chữ này chỉ sử dụng trong tầng lớp tu sĩ của người Chăm Bani, chứ chưa trở thành ngôn ngữ phổ thông hay ngôn ngữ chính thức được sử dụng trong hành chính, ngoại giao, chính trị, kinh tế của vương quốc Champa.

Người Chăm cũng đã tiếp thu nhiều từ Arab để làm phong phú ngôn ngữ của mình. Ví dụ, các từ Arab thường được người Chăm sử dụng như sau:

1. Adam: con người
2. Adat : luật tục
3. Agama: tôn giáo
4. Awal: đầu¹⁶
5. Ahier: cuối
6. Alam: thế giới
7. Bani: những đứa con trai¹⁷
8. Dunya: thế giới
9. Sukal: ơn trời
10. Makah/Medinah: Kelantan/La Mecque
11. Hakum: luật đạo
12. Haram: ô uế, không sạch
13. Ilimu: văn minh, thông thái
14. Imam: chức sắc tôn giáo Bani/Islam
15. Kayamâh: xác chết
16. Kitab/kitab: tập (sách/vở,viết)
17. Koran: kinh thánh
18. Minbar: bục đứng giảng
19. Ramadan (ramawan): tháng 9
20. Wak: giờ

Trong bảng từ trên, chúng tôi xin lưu ý cụm từ *Makah/ Medinak*. Theo D. Lombard trước thế kỷ XVI, danh từ Makah được dùng trong văn

chương Mã Lai không ám chỉ thánh địa Islam giáo ở Arab mà là tiểu vương quốc Melaka, Malaysia¹⁸. Sau thế kỷ thứ XVI, khi Melaka bị Bồ Đào Nha chiếm đóng, thánh địa Makah được dời từ Melaka đến Kelantan, một tiểu bang có nhiều mối quan hệ khăng khít với Champa. Hiện nay, Kelantan vẫn còn được xem là “mái hiên của thánh địa Islam giáo” (Kelatan - Serambi Makah) sau Mecca ở Arab¹⁹. Đối với người Chăm, từ Makah cũng được ghi rất nhiều trong văn bản Chăm kể từ thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XIX. Tuy nhiên, cũng như người Mã Lai, người Chăm không dùng từ Makah để chỉ Mecca mà chỉ địa danh ở tiểu quốc Kelantan ở Malaysia. Bởi vì, trong tâm thức của người Chăm cũng như Mã Lai, “Medidah” (Mecca) là một thánh địa ở thế giới siêu hình rất xa, ngày xưa không có phương tiện khó ai có thể đi đến chốn này được²⁰. Văn bản Chăm cho biết “Po Romé (1627 - 1651), Po Rayak (thế kỷ XVII) đi Makah nhiều lần nhưng chỉ đi đến Kelantan, Malaysia mà thôi²¹. Ngày nay, theo Phú Văn Hãn, người Chăm Islam ở Việt Nam hiểu Makah là Mecca - thánh địa Islam giáo ở xứ Arab.

2.4. Văn học

Trong tài liệu văn học Chăm hiện nay, tác phẩm *Akayét Um Marup* có thể được coi là chịu ảnh hưởng của văn học Arab. Tác phẩm có độ dài 230 - 248 câu thơ viết bằng chữ Chăm truyền thống (Akhar Thrah) ra đời vào thế kỷ XVII, kể về Hoàng tử Um Marup, con vua Champa, theo Bàlamôn giáo nhưng lại yêu một nàng chần dê theo Islam giáo. Bị vua cha phản đối, được sự giúp sức của Po Nabi, Po Ali, với chiếc ấm vàng linh thánh có hai vòi mang phép thần thông, Um Marup đã đấu tranh với vua cha đến cùng để được yêu cô gái và cải theo Islam giáo. Đây là cốt truyện đặc biệt không những ở Champa mà cả vùng Đông Nam Á. Bởi vì, kết thúc truyện, nhân vật chính Um Marup chết dưới lưỡi gươm của vua cha. Um Marup hi sinh để Islam giáo được truyền bá rộng rãi ở vùng Chăm²².

Tác phẩm trên mang một số dấu ấn văn hóa Arab được biểu hiện qua một số từ ngữ, cảnh quan, cây cỏ, tên nhân vật, thần thánh được mô tả trong tác phẩm. Chẳng hạn trong tác phẩm có tả một số cảnh quan, đồng cỏ rộng mênh mông, có dê, ngựa; có cây Chà Là (*kurama*); các thượng đế, đấng tối cao của Islam giáo như Alla, Po Nabi, Po Ali (*ukan Amal Suman Po Ali*) lần lượt xuất hiện đều đặn; trong tác phẩm còn thấy Um Marup luôn đọc câu thần chú như *Sah saalla illa (Bihmillas* - cầu Thượng đế Allah); một số từ ngữ Arab cũng được sử dụng trong tác phẩm này

như: *adat* (luật tục), *alam/dunia* (thế giới, trần gian), *sukal/syukur* (lòng biết ơn), *kurasi* (ghế ngồi)...²³

2. 5. Lịch pháp Chăm (Sakawi)

Sakawi - lịch pháp của người Chăm ở Ninh Thuận, Bình Thuận cũng mang dấu ấn Arab. Từ thế kỷ II - XV, người Chăm sử dụng lịch pháp Ấn Độ để ghi chép ngày tháng trên bia ký gọi là Saka²⁴. Sau thế kỷ XV, lịch Saka được người Chăm cải biến, tiếp nhận thêm lịch Islam giáo (cả Arab và Mã Lai) để tạo nên một loại lịch mới có tên gọi là Sakawi (Sakawi = Saka + Jawi). Đó là loại lịch Âm - Dương lịch hỗn hợp hàm chứa hai phần: Lịch Chăm Awal/ Bani tính năm theo chu kỳ Mặt Trăng, 3 năm nhuận 1 ngày (năm thường 354 ngày, năm nhuận 355). Lịch Chăm Ahier tính năm theo chu kỳ của 3 vì sao (tương đương với chu kỳ Mặt Trời): Sao Cày, Sao Tua rua và Sao Thần nông. Lịch này cứ 3 năm nhuận một lần (năm thường 365 ngày, năm nhuận 366 ngày)... Cả hai loại lịch này đều tính theo chu kỳ 12 con giáp, kết hợp với 8 can mượn từ Arab mang tên: 1) alif, (2) ba, (3) gim, (4) dal, (5) hā, (6) ww, (7) zayn, (8) □ ā. Từ 8 can này, người Chăm phiên âm ra thành: *liek, hak, jim, jây, dal, bak, wao, jim puic*). Cả hai loại lịch này đều tính tháng theo chu kỳ của tuần trăng. Người Chăm định ngày trăng theo chuẩn của lịch Arab theo công thức: “Mồng 2 hoặc mồng 3 Chăm tương ứng với mồng 1 của lịch Arab” (Người Chăm gọi công thức này là: *dua - klau bingun cam māk sa bingun arap*). Bên cạnh tên ngày, tên tháng theo tiếng Chăm, người Chăm còn mượn tên ngày, tháng của Arab như: *amāram* (tháng 1), *sak phor* (tháng 2), *rabiura war* (tháng 3), *ramadan* (tháng 9)... để đưa vào lịch của họ²⁵.

3. Kết luận

Những nội dung chúng tôi trình bày cho thấy, mối quan hệ giữa văn hóa Chăm và văn hóa Arab diễn ra tương đối lâu từ thế kỷ IX đến nay. Kết quả mối quan hệ này đã lại một số dấu ấn của văn hóa Arab trong nền văn hóa Chăm. Những tư liệu vừa trình bày trên còn hạn chế, chưa nhiều, song chúng tôi chỉ mong đây là phác thảo bước đầu nhằm gợi mở, đặt nền móng cho những công trình nghiên cứu tiếp theo một cách sâu sắc và toàn diện hơn. Đến hôm nay cộng đồng Chăm Bani ở Ninh Thuận, Bình Thuận không còn tiếp xúc với các nền văn hóa Arab ở bên ngoài nữa, nhưng cộng đồng Chăm Islam ở Thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành khác ở Miền Tây vẫn còn giao lưu, trao đổi văn hóa, tôn giáo với Arab để làm phong phú thêm nền văn hóa Chăm ở Việt Nam./.

CHÚ THÍCH:

- 1 Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, người Chăm ở Việt Nam có dân số 161.729 người, cư trú tại 56 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố ở Việt Nam như: Ninh Thuận (67.274 người, chiếm 41,6 % tổng số người Chăm tại Việt Nam), Bình Thuận (34.690 người), Phú Yên (19.945 người), An Giang (14.209 người), Tp. Hồ Chí Minh (7.819 người), Bình Định (5.336 người), Đồng Nai (3.887 người), Tây Ninh (3.250 người).
- 2 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số18): 3, 29.
- 3 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số18): 19-20.
- 4 *Kabah* (tiếng Arab: *Ka'Bah*; Mã Lai: *Kaabah* (*kaaba*): Mỗi thánh đường người Chăm Awal ở Việt Nam thường đặt 9 cái *Batau kabah* (hòn đá thánh). Đây là loại đá Granit màu xanh đơn sơ có kích cỡ khoảng 20 cm x 15 cm x 10 cm được người Chăm đặt thành một hàng ngang ở trước cửa ra vào dùng để các tu sĩ đứng cầu nguyện trước khi bước vào cầu kinh lễ trong thánh đường. Hòn đá này được xem như là biểu tượng có mối liên hệ với Kabah ở Arab. Kabah ở Arab đã đi vào một phần lịch sử Islam giáo, là dấu tích đầu tiên của Allah, hiện nay hòn đá này vẫn còn thờ ở thánh địa *Mecca*, Arab, nơi được xem là quê hương của Allah và hằng năm có nhiều tín đồ Islam giáo thế giới hành hương viếng thăm (Thomas Patrick Hughes (1993), *Dictionary of Islam*, KAZI Publication, Inc, U.S.A.: 256 - 257).
- 5 “*dalam si mang thau lei sakarai sat tajai nâm mak pathei [<pathau] dam lam adat dalam naga biruw mang hu hagar hu ceng padang dalam hu thun hu bilan mang hu harei mang hu malam hu tuk hu dihi nan oh baoh ha bak sa [< bangsa] thau krân oh. Ni dalam dam mang nây (damnây) bhap bini Cam, yuen, laow, cru, randaiy., mang yah baoh hu tanah hu lingik hu danaok sang mang gik batau khak bah mai dahlau di abih di gep [<grép] akan ni biruw mang po uwluah puec panuec pa jieng tanah riya dahlau. Blaoh blei gep saong batau khak bah mai ka hu danaok sang magik*” (Văn Món (sưu tầm), tài liệu số18: 19 - 20).
- 6 “*Mohamat nathak athau wao*” (Văn Món (sưu tầm, 18: 40). Wao (Waw) là chữ cái thứ 6 của mẫu tự Arab và người Chăm dịch sang tiếng Hán-Việt là Lục Điểm.
- 7 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số18): 28.
- 8 Touma (1975), *The Music of the Arabs*: 148.
- 9 Thomas Patrick Hughes, 1993: 13.
- 10 CAM 246a, *Damnây Po Ali*: 40 - 55.
- 11 *Norup* [< *Kanarup* (skt. *kanyî* + *ripa*)]: vierge - tuổi dậy thì, fille impubère - đức mẹ, đức mẹ đồng trinh (Aymonier, - A. Cabaton (1906), *Dictionnaire Cam-Français*, Paris (Public. EFEO VII): 136.
- 12 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 4): 15.
- 13 *Halal*: những điều được phép làm; *Haram*: những điều kiêng kị; *Akbar*: bỏ thí.
- 14 Frédéric, L. (1987), *Dictionnaire De La Civilisation Indienne*, Robert Laffont: 288, 1035.
- 15 Ismail Noor Muhammad Azaham (2000), *Malays*, Pelanduk Publications: 10 - 11; E.M. Durand, (1903), “Le Cham Bani”, *BEFEO*. III: 54 - 62 ; và Haji Adi Taha, (1998), *Costumer of Campa the Malay group in Vietnam*, Ecole Francaise d’Extrême - Orient, Kuala Lumpur: 15.
- 16 Awal và Ahier là hai từ có nguồn gốc Arab. Awal có nghĩa là “đầu tiên, phần đầu, sớm ” và Ahier có nghĩa là “sau, phần sau” (*English – Malay Dictionary*, Peladuk, Publications, 2004: 52). Nhưng khi đến người Chăm thì hai từ này

- mang nghĩa khác: Awal là từ để chỉ cộng đồng Chăm Bani, chịu ảnh hưởng Islam giáo và thuộc về “phái nữ” và Ahier là chỉ cộng đồng Chăm Ahier, chịu ảnh hưởng Ấn Độ giáo và thuộc về “phái nam”. Vấn đề này tương tự như Mã Lai, từ *Bani/Bini* là từ có nguồn gốc Arab có nghĩa là “đứa con, tức là con của đấng tối cao” nhưng khi đến Mã Lai từ *Bani/Bini* lại biến nghĩa thành “vợ , lấy ai làm vợ làm chồng, kết hôn” (*English - Malay Dictionary*, Sdd: 434).
- 17 *Bani* hoặc *Bini* từ gốc Arab có hai nghĩa 1. “đứa con, tức là con của đấng tối cao”. 2. tín ngưỡng. Thí dụ : *bani jawa* = tín ngưỡng Mã Lai. Sau này, *Bani/Bini* có nghĩa rộng hơn đó là tôn giáo của Mã Lai (*Bini/Bani* = La religion malaise) (E. Aymonier, 1895: 26).
 - 18 D. Lombard (1990), *La Carrefour Javanais: Essai d'Histoire Globale*, Vol 1, EHESS, Paris: 196 - 197.
 - 19 Po Dharma, (1999), *Quatre Lexiques malais-cam anciens*, EFEO: 4 - 5.
 - 20 D. Lombard (1990), *La Carrefour Javanais: Essai d'Histoire Globale*, Vol 1, EHESS, Paris: 183
 - 21 CAM, 245- 246b, *Ariya Po Rome*.
 - 22 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 53), *Akayét Um Marup*; Inrasara (1994), *Văn học Chăm*, tập 1, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tập 2, 1996; Po Dharma (2007), *Akayét Um Marup*, EFEO, No. 5, Kuala Lumpur.
 - 23 Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 53), *Akayét Um Marup*; Inrasara (1994), *Văn học Chăm*, tập 1, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, tập 2, 1996; Po Dharma (2007), *Akayét Um Marup*, EFEO, No. 5, Kuala Lumpur.
 - 24 Karl - Heinz Golzio (ed.) (2004), *Inscriptions of Campa*, Shaker Verlag, Aachen; R.C. Majumdar (1963), *Inscription of Champa* (Bia ký Champa), Book III, Calcuta, India.
 - 25 Trương Văn Món (1991), *Lịch của người Chăm ở Thuận Hải*, Luận văn tốt nghiệp Đại học Đà Lạt; Thuận Ngọc Liêm (2011), *Phương pháp thống nhất lịch Chăm*. Nguồn <http://www.tincham.in>, thứ Bảy, 24/09/2011 01: 31.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

I. Tài liệu tiếng Chăm

1. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 2), *Sakkaray Po Kuk, Mohamat* (Lịch sử Po Kuk và Mohamat).
2. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 5), *Danak da-a yang Auluah, Bar Gana, Mohamat, Janyeng, Po Patra, Po Sah Ina*. (Đây lời mời các vị thánh thần như Po Auluah, Bar Gana, Mohamat, Janyeng, Po Patra, Po Sah Ina về dự lễ).
3. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 12), *Ni mang thau halei Po Kuk tanah dua jalan ka anak adam* (Đây cho mọi người biết rằng Po Kuk vẽ ra hai con đường cho loài người).
4. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 14), *Danak Padeng nâm māk dom Po yang Cam: Po Klaong Garai, Po Romé, Po Rayak, Po Tang Ahaok, Po Sah Ina, Yang Ing* (Tiểu sử và nguồn gốc các vị thần Po Klaong Garai, Po Romé, Po Rayak, Po Tang Ahaok, Po Sah Ina, Yang Ing).
5. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 15), *Ni panuec Patri khah hala puec yau ni (panuec Jawa)* (Đây lời mời Patri ăn trâu lễ đọc thể này- tiếng Mã Lai)....
6. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 18).

7. *Krân ka Po Kuk Auluah Huh, Auluah Mohamat, Po Bar Gana* (Tiểu sử các vị thần Po Kuk Auluah Huh, Auluah Mohamat, Po Bar Gana)...
8. *Krân ka danak Po Ina Nagar Taha* (Tiểu sử Po Ina Nagar).
9. *Krân gah jalan asulam* (Tìm hiểu về Islam giáo).
10. CAM 245 (ký hiệu văn bản Chăm do Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp sưu tầm (EFEO) đang lưu tại Pháp và Malaysia): *Damnây Po Haluw Aia, Po Rayak, Po Romé* (Tiểu sử các vị thần Po Haluw Aia, Po Rayak, Po Romé).
11. CAM 246a, *Ariya Po Ali* (Thơ nói về tiểu sử Po Ali).
12. CAM 246b, *Damnây Po Romé* (Tiểu sử vị thần Po Romé).
13. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 53), *Ariya Po Um Marup, Patao Tabai Nai Bala* (Thơ Po Um Marup và Patao Tabai Nai Bala).
14. Văn Món (sưu tầm, tài liệu số 58), *Sakkarai patao Cam* (Biên niên sử các vị vua Chăm).

II. Tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài

1. Aymonier, E. (1890), “Légendes Historiques Des Chames”, *Excursions et Reconnaissances*, No. 14 - 32: 15, 184.
2. Aymonier E. (1891), *Les Tchames et Luers Religions*, Leroux, Paris.
3. Aymonier E., Cabaton A. (1906), *Dictionnaire Cam- Français*, Paris (Public. EFEO VII).
4. Durand M. (1903), “Le Cham Bani”, *BEFEO*. III: 54 - 62.
5. Frédéric L. (1987), *Dictionnaire De La Civilisation Indienne*, Robert Laffont.
6. Haji Adi Taha (1998), *Costumer of Campa the Malay group in Vietnam*, Ecole Francaise d'Extrême - Orient, Kuala Lumpur.
7. Inrasara (1994), *Văn học Chăm I*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
8. Inrasara (1996), *Văn học Chăm II*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
9. Ismail Noor Muhammad Azaham (1999), *Malays*, Pelanduk Publications.
10. Karl - Heinz Golzio (ed.) (2004), *Inscriptions of Campa*, Shaker Verlag, Aachen.
11. Lombard D. (1990), *La Carrefour Javanais: Essai d'Histoire Globale*, Vol 1, EHESS, Paris: 196 - 197.
12. Maspero G. (1928), *Le Royaume de Champa*, Van Oest, Paris .
13. Majumdar R. C. (1963), *Inscription of Champa* (Bia ký Champa), Book III, Calcuta, India.
14. Manguin P-Y (1979), “L'introduction de l'Islam au Campa” (Translated in English by Robert Nicholl), *BEFEO*. Vol. LXVI: 255 - 287.
15. Po Dharma và các tác giả (2007), *Akayét Um Marup*, EFEO, No. 5, Kuala Lumpur.
16. Po Dharma (1999), *Quatre Lexiques malais-cam anciens*, EFEO: 4 - 5.
17. Ravaisse P. (1922), “Deux inscriptions coufiques du Campa”, in *Journal Asiatique* XX: 247 - 289.
18. Rajantheran M. (1999), *Sejarah Melayu - Kesan Hubungan Kebudayaan Melayu dan India*, Dewan Bahasa dan Pustaka, Kuala Lumpur.
19. Sakaya (2008), “Sự biến đổi tín ngưỡng, tôn giáo của người Chăm ở Việt Nam”, trong *Sự biến đổi của tôn giáo tín ngưỡng ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Thế giới, Hà Nội: 131 - 173.
20. Thomas Patrick Hughes (1993), *Dictionary of Islam*, KAZI Publication, Inc, U.S.A.
21. Trịnh Duy Hóa (2004), *Islam giáo*, Nxb. Trẻ, Tp. HCM.

22. Trương Văn Món (2008), *Historical relationships between Champa and the Malay world: Study case on the development of Raja Praong ritual*, Master Thesis, University of Malaya, Malaysia.
23. Trương Văn Món (1991), *Lịch của người Chăm ở Thuận Hải*, Luận văn tốt nghiệp Đại học Đà Lạt.
24. Thuận Ngọc Liêm (2011), *Phương pháp thống nhất lịch Chăm*. Nguồn <http://www.tincham.in>, thứ Bảy - 24/09/2011 01:31.
25. Will Durant (Nguyễn Hiến Lê dịch) (2004), *Lịch sử Văn minh Arab*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
26. Zakaria Ali (1991), "Notes on the Islamic Art of Champa", in *Le Campa et Le Monde Malais*, Publications du Centre d'Histoire et Civilisations de la Péninsule Indochinoise, Paris: 124 -131.
27. Zakaria Ali (1994), *Islamic Art of Champa in Southeast Asia 830AD - 1570*, Dewan Bahasa dan Pustaka - ministry of Education Malaysia- Kuala Lumpur.

Abstract

THE ISLAMIC TRADITION'S TRACE IN THE CHAM CULTURE IN NINH THUẬN AND BÌNH THUẬN PROVINCES

Through Cham's text and scientific material, this article systematizes the documents that were related and marked by the Islamic tradition in the Cham culture, especially in the Cham community in Ninh Thuận, Bình Thuận provinces. This article indicates the elements such as language, scripture, prophet, God, mosque, method to make calendars of Muslim which existed in the text of the Cham community in Ninh Thuận, Bình Thuận provinces. They could be considered as original documents to identify the process of formation of the Bani Islamism and the orthodox Islamism of Cham people in Vietnam at present. It hopes to open a new trend of research.

Keywords: Arab, trace, Cham people, religion, culture.